

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

**(theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30-12-2014)**

QUÝ IV NĂM 2016
Fourth Quarter 2016

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn
Cộng Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Quý 4 năm 2016

Mẫu số B01 - CTCK

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8,059,018,477	5,611,966	19,383,893,099	939,211,672
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1,002,219	5,105,016	3,910,250,002	12,104,462
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		8,057,134,275	-	13,968,169,654	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		881,983	506,950	1,505,473,443	927,107,210
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,978,791,676	3,834,372,807	18,047,358,337	24,719,511,326
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		24,565,636,116	37,593,153,460	133,470,030,575	80,700,086,587
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		15,408,183,679	26,029,369,703	92,791,974,804	63,844,945,548
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	38,224	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		370,909,092	-	529,090,910	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	128,181,818	-	131,181,818
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		790,196,892	525,891,892	2,706,807,857	1,265,980,547
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		136,546,435	12,935,317	470,242,807	469,721,697
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		58,309,282,367	68,129,516,963	267,399,436,613	172,070,639,195
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6,776,781,549	(680,467,098)	9,698,425,521	(810,396,378)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		6,776,781,549	265,225	9,698,425,521	35,730,541
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	(680,732,323)	-	(846,126,919)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		5,457,746,875	-	16,356,595,571	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		41,324,769	66,432,876	626,655,012	276,431,839
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		13,707,887,773	18,095,048,503	71,735,349,084	43,958,637,374
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		621,284,725	673,088,677	2,795,732,615	1,627,466,962
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		284,628,815	151,566,000	735,348,776	557,568,163
2.12. Chi phí khác	32		53,000,000,000	-	53,000,000,000	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		79,889,654,506	18,305,668,958	154,948,106,579	45,609,707,960
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		165	-	2,225,018,415	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		179,943,543	-	1,049,328,730	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		179,943,708	-	3,274,347,145	-
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		16,953,895,411	-	17,087,269,691	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		27,136,365	13,219,481,645	156,644,591	16,633,045,338
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		16,981,031,776	13,219,481,645	17,243,914,282	16,633,045,338
V. CHI BÁN HÀNG						
61			-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62			13,461,713,861	10,401,949,977	52,837,375,026	38,481,433,114
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-60-61-62)	70		(51,843,174,068)	26,202,416,383	45,644,387,871	71,346,452,783
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		359,987,061	230,422,478	360,424,124	268,195,690
8.2. Chi phí khác	72		70	84,073	35,522	84,081
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		359,986,991	230,338,405	360,388,602	268,111,609
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90			(51,483,187,077)	26,432,754,788	46,004,776,473	71,614,564,392
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(28,986,494,828)	-	(28,986,494,828)	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12,247,441,640)	-	65,850,568,404	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100			(10,249,250,609)	(1,983,376,031)	9,140,702,897	(1,983,376,031)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay(Năm trước)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(11,658,763,800)	(1,983,376,031)	8,292,013,344	(1,983,376,031)
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1,409,513,191	-	848,689,553	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(41,233,936,468)	28,416,130,819	36,864,073,576	73,597,940,423
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(371)	-	331	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(371)	-	331	-

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tích Đức



Tháng Giêng 2017
UQ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hun Woo

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,937,370,599,400	1,809,742,490,623
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,935,894,576,031	1,807,603,900,438
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,166,872,642,769	62,657,007,714
1.1. Tiền	111.1		6,872,642,769	62,657,007,714
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1,160,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		3,046,258,977	18,044,737,132
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	197,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		810,067,169,316	1,511,826,473,699
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		8,150,000	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8,150,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		455,205,111	512,128,201
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4,203,480,591	6,659,436,310
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		5,558,518,239	12,220,966,354
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(54,316,848,972)	(1,316,848,972)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1,476,023,369	2,138,590,185
1. Tạm ứng	131		79,678,194	100,423,743
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		39,182,000	46,282,500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,123,509,247	808,004,342
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		233,653,928	1,183,879,600
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		29,902,673,258	18,448,150,783
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,964,791,720	3,738,999,738
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,749,687,401	1,871,308,487
- Nguyên giá	222		22,851,763,899	16,869,831,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(17,102,076,498)	(14,998,523,299)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,215,104,319	1,867,691,251
- Nguyên giá	228		17,739,653,738	13,330,853,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,524,549,419)	(11,463,162,487)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		826,580,000	2,011,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		19,111,301,538	12,697,651,045
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,328,254,370	1,798,545,990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		8,786,216,070	4,683,210,009
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,134,686,478	1,983,376,031
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,862,144,620	4,232,519,015
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,967,273,272,658	1,828,190,641,406
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		851,600,451,657	749,381,893,981
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		851,600,451,657	749,381,893,981
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		798,000,000,000	380,950,000,000
1.2. Vay ngắn hạn	312		798,000,000,000	380,950,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		56,906,003,192	355,583,313,600
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		246,649,682	-
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322		(9,851,567,912)	3,718,538,455
11. Phải trả người lao động	323		-	3,406
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		157,253,674	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		6,121,117,962	9,015,345,596
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,995,059	114,692,924
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,115,672,821,001	1,078,808,747,425
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,115,672,821,001	1,078,808,747,425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		812,766,000,000	812,766,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,906,821,001	(33,957,252,575)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(62,943,747,403)	3,037,740,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		65,850,568,404	(36,994,993,471)
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,967,273,272,658	1,828,190,641,406
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	111,276,600
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	33,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	33,560,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	2,350,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	2,350,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	12,220,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	297,168,007
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	255,653,091
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	11,853,194
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	134,422
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	29,527,300
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	14,287,710

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	8,466,130
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	13,000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	76,000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	5,732,580
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		96,313,195,490	96,800,581,735
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		84,639,726,382	95,380,462,585
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		84,639,726,382	95,380,462,585
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		10,283,726,508	-
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		10,003,701,508	-
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		280,025,000	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		1,389,742,600	1,420,119,150
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		94,923,452,890	95,380,462,585
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		62,484,255,174	-
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		32,439,197,716	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		19,300,000	2,400,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,370,442,600	1,420,119,150

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tích Đức



19 Tháng Giêng 2017
QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lee Hun Woo

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		46,004,776,473	5,186,619,650
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		74,193,672,271	(4,029,127,226)
- Khấu hao TSCĐ	03		4,164,940,131	4,936,256,094
- Các khoản dự phòng	04		53,000,000,000	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		15,703,895,411	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(7,312,738,600)	9,015,345,596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	(8,823,428,916)
-Dự thu tiền lãi	08		8,637,575,329	(9,157,300,000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(24,984,854,745)	(18,851,534,186)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(24,984,854,745)	(18,851,534,186)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		925,443,153,809	(1,437,079,821,414)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		28,966,647,809	84,053,628
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		197,000,000,000	(189,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		701,759,304,383	(1,248,163,875,042)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(2,282,798,383)	-
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(311,067,994,988)	2,188,626,238,873
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(8,150,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		644,266,498	(712,563,457)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		9,739,831,311	2,516,418,941
(+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		110,216,205,277	261,511,359,600
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		709,588,752,820	733,852,375,697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9,205,812,113)	(532,274,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		-	8,823,428,916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9,205,812,113)	8,291,154,916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2,634,319,593,131	280,807,401,532
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,634,319,593,131	280,807,401,532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,231,869,593,131)	(69,732,401,532)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2,231,869,593,131)	(69,732,401,532)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		402,450,000,000	211,075,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1,102,832,940,707	953,218,530,613
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		64,039,702,062	6,831,298,815
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		64,039,702,062	6,831,298,815
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		64,039,702,062	(163,168,701,185)
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	170,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,166,872,642,769	960,049,829,428
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		1,166,872,642,769	960,049,829,428
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		6,872,642,769	875,049,829,428
- Các khoản tương đương tiền	104.2		1,160,000,000,000	85,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn
Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Quý 4 năm 2016

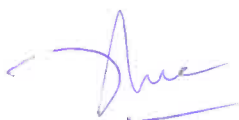
Mẫu số B03b - CTCK

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9,174,638,347,747	38,597,378,054,170
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12,406,363,590,600)	(38,541,824,403,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		3,170,978,263,598	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,736,133,602)	(1,266,503,747)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		201,664,180,115	76,529,156,815
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(201,696,956,665)	(73,573,540,619)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(62,515,889,407)	57,242,762,719
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		158,829,084,897	39,557,819,016
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		158,829,084,897	39,557,819,016
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	32		95,395,271,449	38,128,497,936
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		63,411,197,510	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		22,615,938	1,429,321,080
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		96,313,195,490	96,800,581,735
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		96,313,195,490	96,800,581,735
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		84,639,726,382	95,380,462,585

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		10,283,726,508	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1,389,742,600	1,420,119,150
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tích Đức



12 Tháng Giêng 2017

NGƯỜI TÓNG GIÁM ĐỐC

Lee Hun Woo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		812,766,000,000	812,766,000,000	812,766,000,000	812,766,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005					
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006					
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007					
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008					
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009					
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012					
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013					
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	60,970,506,798	2,906,821,001
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	60,970,506,798	2,906,821,001
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016					
Cộng	7017		1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	1,078,808,747,425	1,115,672,821,001
II. Thu nhập toàn diện khác	7018					
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019					
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020					
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021					
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022					
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023					
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024					
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025					
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026					
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027					
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028					
Cộng	7029		1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	1,078,808,747,425	1,115,672,821,001

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Tích Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Ngày 19 tháng 12 năm 2016

Lee Hun Woo

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: lầu 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1, HCM.

Mẫu số B04-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	1,166,872,642,769	62,657,007,714
<i>Tiền mặt</i>	5994	9,246,500	10,362,498
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	1,166,863,396,269	62,646,645,216
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5996		
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5996.1		
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		
02. HÀNG TỒN KHO	5999	39,182,000	46,282,500
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	6000		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	6001	39,182,000	46,282,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003	711,266,039	9,760,823,561,212
a) Của công ty chứng khoán	6004	426,318	7,798,326,400
<i>Cổ phiếu</i>	6005	426,318	7,798,326,400
<i>Trái phiếu</i>	6006		
<i>Chứng khoán khác</i>	6007		
b) Của nhà đầu tư	6008	710,839,721	9,753,025,234,812
<i>Cổ phiếu</i>	6009	710,839,721	9,753,025,234,812
<i>Trái phiếu</i>	6010		
<i>Chứng khoán khác</i>	6011		
Tổng cộng	6012	711,266,039	9,760,823,561,212

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	SL cuối kỳ	SL đầu kỳ	GTTSKT cuối kỳ	GTTSKT đầu kỳ	Giảm cuối kỳ	Giảm đầu kỳ	TGT theo GTT cuối kỳ	TGT theo GTT đầu kỳ	Ghi chú
04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH										
I. Chứng khoán thương mại	6013	431,367	1,225,593	13,766,233,822	42,732,881,631	10,719,974,845	24,688,144,499	3,046,258,977	18,044,737,132	
Cổ phiếu (Chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	6014	431,367	1,225,593	13,766,233,822	42,732,881,631	10,719,974,845	24,688,144,499	3,046,258,977	18,044,737,132	
	6014.1	431,367	1,225,593	13,766,233,822	42,732,881,631	10,719,974,845	24,688,144,499	3,046,258,977	18,044,737,132	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		16,300,420,532	474,809,600	94,601,654	16,869,831,786
Mua trong kỳ	6026		5,948,472,203	33,459,910	-	5,981,932,113
Số dư cuối kỳ	6032		22,248,892,735	508,269,510	94,601,654	22,851,763,899
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					-
Số dư đầu kỳ	6034		14,508,246,961	395,674,684	94,601,654	14,998,523,299
Khấu hao trong kỳ	6035		2,044,617,951	58,935,248	-	2,103,553,199
Số dư cuối kỳ	6040		16,552,864,912	454,609,932	94,601,654	17,102,076,498
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					-
Tại ngày đầu kỳ	6042		1,792,173,571	79,134,916	-	1,871,308,487
Tại ngày cuối kỳ	6043		5,696,027,823	53,659,578	-	5,749,687,401

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Phần mềm	Website công ty	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045			
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046			
Số dư đầu kỳ	6047	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Mua trong kỳ	6048	4,404,400,000	4,400,000	4,408,800,000
Số dư cuối kỳ	6054	17,419,419,418	320,234,320	17,739,653,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055			-
Số dư đầu kỳ	6056	11,206,547,089	256,615,398	11,463,162,487
Khấu hao trong kỳ	6057	1,999,963,985	61,422,947	2,061,386,932
Tăng khác	6058			-
Thanh lý, nhượng bán	6059	-	-	-
Giảm khác	6060			-
Số dư cuối kỳ	6061	13,206,511,074	318,038,345	13,524,549,419
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062			-
Tại ngày đầu kỳ	6063	1,808,472,329	59,218,922	1,867,691,251
Tại ngày cuối kỳ	6064	4,212,908,344	2,195,975	4,215,104,319

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	8,786,216,070	4,683,210,009
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	8,786,216,070	4,683,210,009

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	1,803,400,927	3,718,538,455
Thuế giá trị gia tăng	6074		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6075		
Thuế xuất, nhập khẩu	6076		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	-	410,136,669
Thuế thu nhập cá nhân	6078	1,758,250,617	3,175,010,102
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6079		
Các loại thuế khác	6080	45,150,310	133,391,684
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	6083	1,134,686,478	1,983,376,031
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089	1,134,686,478	1,983,376,031
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093		

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	6,862,144,620	4,232,519,015
Tiền nộp ban đầu	6095	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6096	5,671,279,532	3,401,611,216
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6097	1,142,176,847	782,219,558

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Tổng số ĐK	Số quá hạn ĐK	Số khó đòi ĐK	Tăng TK	Giảm TK	Tổng số CK	Số quá hạn CK	Số khó đòi CK	Số dự phòng đã lập
11. CÁC KHOẢN PHẢI THU	6098									
1. Phải thu của khách hàng	6099									
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6100	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972	39,436,411,769,570	40,140,618,879,672	814,278,799,907	54,316,848,972	54,316,848,972	54,316,848,972
<i>Phải thu của Sở (trung tâm) GDCK</i>	6101	-			8,150,000		8,150,000			
<i>Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	6102	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972	39,436,403,619,570	40,140,618,879,672	814,270,649,907	54,316,848,972	54,316,848,972	54,316,848,972
<i>Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán</i>	6103	-			-					
<i>Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán</i>	6104				-					
<i>Phải thu thành viên khác</i>	6105				-					
3. Thuế GTGT được khấu trừ	6106	512,128,201			-	56,923,090	455,205,111			
4. Phải thu nội bộ	6107				-					
5. Phải thu khác	6108	12,220,966,354			18,859,095,114	25,521,543,229	5,558,518,239			
Tổng cộng	6109	1,531,219,004,564	1,316,848,972	1,316,848,972	39,455,270,864,684	40,166,197,345,991	820,292,523,257	54,316,848,972	54,316,848,972	54,316,848,972

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		6112		9,015,345,596	
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ					
Trích trước chi phí tiền lương trong thời hạn nghỉ phép	6113				
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6114				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6115				
Chi phí duy trì hoạt động	6116	6,121,117,962	9,015,345,596		
Tên chi tiêu		Mã chi tiêu		Cuối kỳ	
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		6118		178,248,733	
Tài sản thừa chờ giải quyết		6119			
Kinh phí công đoàn		6120	157,253,674		105,668,996
Bảo hiểm xã hội		6121	-		-
Doanh thu chưa thực hiện		6122			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		6123	20,995,059		9,023,928

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	8,292,013,344	(1,983,376,031)
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160	848,689,553	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		
BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6166		
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	6167		
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ	6168		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	6169		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	6170		
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	6171		
Các khoản khác	6172		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391	5.60%	43,000,000,000	1,071,484,593,131	1,114,484,593,131	-
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393	3.30%	337,950,000,000	1,579,660,000,000	1,119,610,000,000	798,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396		
Phải trả Sở GD&ĐT	6397		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	56,906,003,192	355,583,313,600
Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
18. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	6404		
Số dư đầu kỳ	6405	1,316,848,972	1,316,848,972
Số sử dụng trong kỳ	6406		
Số trích lập trong kỳ	6407	53,000,000,000	
Số dư cuối kỳ	6408	54,316,848,972	1,316,848,972
Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị	
BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6411		
Thu nhập	6412		271,034,207,882
Chi phí	6413		225,029,431,409
Lãi (Lỗ)	6414		46,004,776,473
Cộng	6415		

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tích Đức

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lee Hun Woo

Số: ____/17/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2016 so với quý 4/2015)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2016 (kỳ báo cáo) so với quý 4/2015 như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	8,059,018,477	5,611,966	8,053,406,511	143504%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	1,002,219	5,105,016	(4,102,797)	-80%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	8,057,134,275		8,057,134,275	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	881,983	506,950	375,033	74%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	8,978,791,676	3,834,372,807	5,144,418,869	134%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24,565,636,116	37,593,153,460	(13,027,517,344)	-35%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	15,408,183,679	26,029,369,703	(10,621,186,024)	-41%
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		128,181,818	(128,181,818)	-100%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	790,196,892	525,891,892	264,305,000	50%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	370,909,092		370,909,092	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	136,546,435	12,935,317	123,611,118	956%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	58,309,282,367	68,129,516,963	(9,820,234,596)	-14%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	6,776,781,549	(680,467,098)	7,457,248,647	-1096%
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6,776,781,549	265,225	6,776,516,324	2555007%
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(680,732,323)	680,732,323	-100%
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài	24	5,457,746,875		5,457,746,875	

chính và chi phí đi vay					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	41,324,769	66,432,876	(25,108,107)	-38%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	13,707,887,773	18,095,048,503	(4,387,160,730)	-24%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	621,284,725	673,088,677	(51,803,952)	-8%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	284,628,815	151,566,000	133,062,815	88%
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	53,000,000,000		53,000,000,000	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	79,889,654,506	18,305,668,958	61,583,985,548	336%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	165		165	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	179,943,543		179,943,543	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	179,943,708		179,943,708	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	16,953,895,411		16,953,895,411	
4.2. Chi phí lãi vay	52	27,136,365	13,219,481,645	(13,192,345,280)	-100%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	16,981,031,776	13,219,481,645	3,761,550,131	28%
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	13,461,713,861	10,401,949,977	3,059,763,884	29%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(51,843,174,068)	26,202,416,383	(78,045,590,451)	-298%
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	359,987,061	230,422,478	129,564,583	56%
8.2. Chi phí khác	72	70	84,073	(84,003)	-100%
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	359,986,991	230,338,405	129,648,586	56%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(51,483,187,077)	26,432,754,788	(77,915,941,865)	-295%
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(28,986,494,828)		(28,986,494,828)	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(12,247,441,640)		(12,247,441,640)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	(10,249,250,609)	(1,983,376,031)	(8,265,874,578)	417%
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	(11,658,763,800)	(1,983,376,031)	(9,675,387,769)	488%
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	1,409,513,191		1,409,513,191	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(41,233,936,468)	28,416,130,819	(69,650,067,287)	-245%
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	(371)		(371)	
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	(371)		(371)	

Trong quý IV/2016, công ty lỗ 41.2 tỷ đồng, giảm 69.6 tỷ đồng (tương ứng giảm 245%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng doanh thu giảm đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể là:

- Tổng doanh thu giảm 9.8 tỷ đồng (14%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu môi giới giảm 10.6 tỷ (41%) & doanh thu lãi cho vay ký quỹ & ứng trước giảm 13 tỷ (35%)
- Trong khi đó, chi phí QLDN tăng 61.5 tỷ (336%) chủ yếu do trích lập nợ xấu.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

UQ Tổng giám đốc



Lee Hun Woo

